

CTCP Đầu tư tài sản Koji (HSX: KPF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,370 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	-10.1%	-36.1%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

1.00

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1.00

▼ 50.0%

LN sau thuế

2023

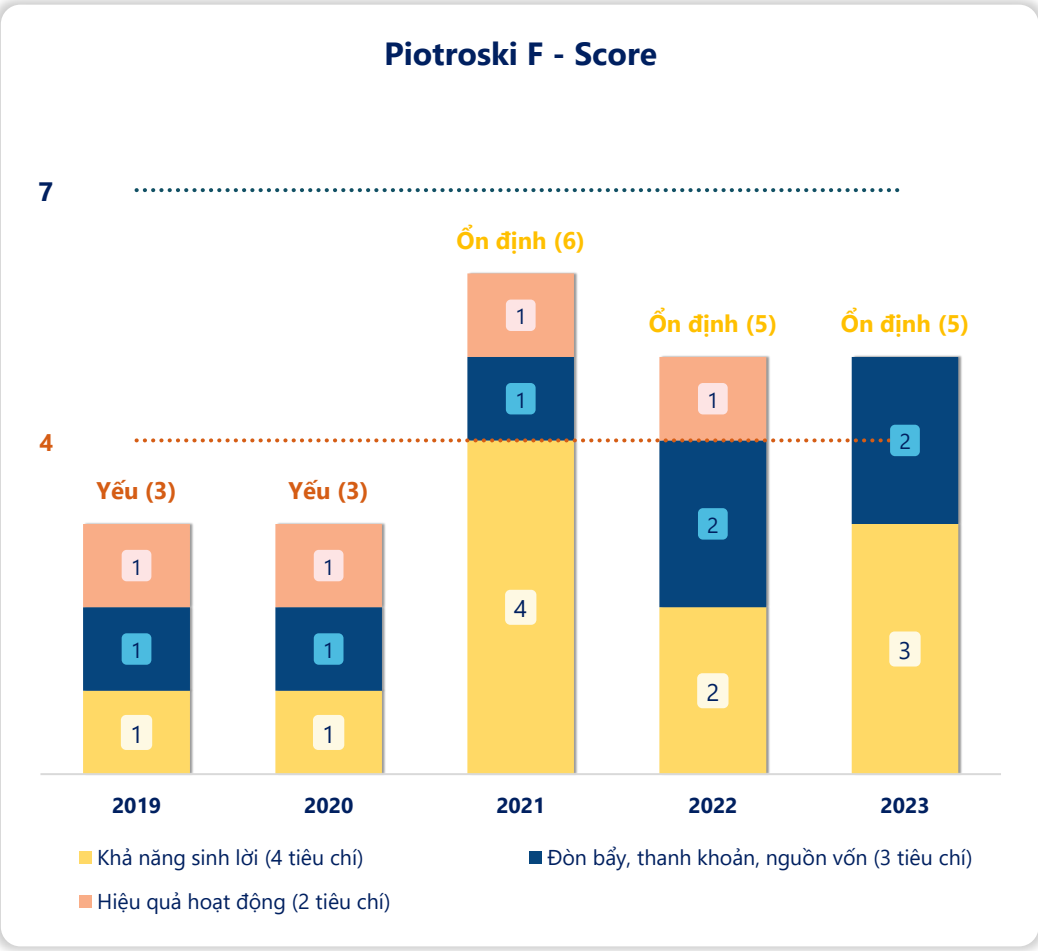
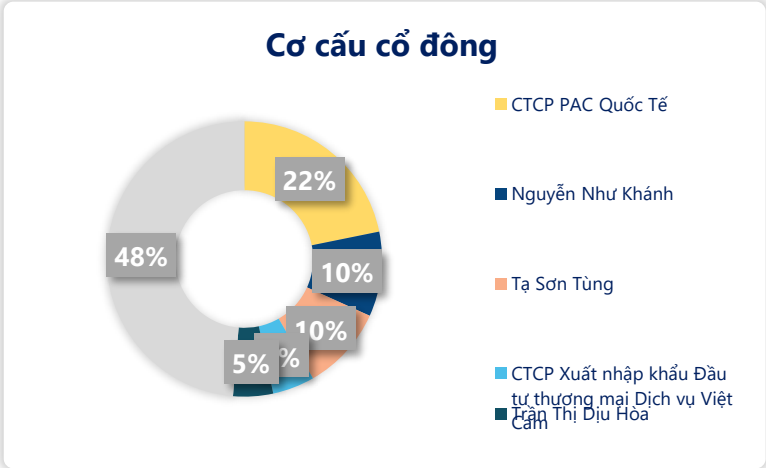
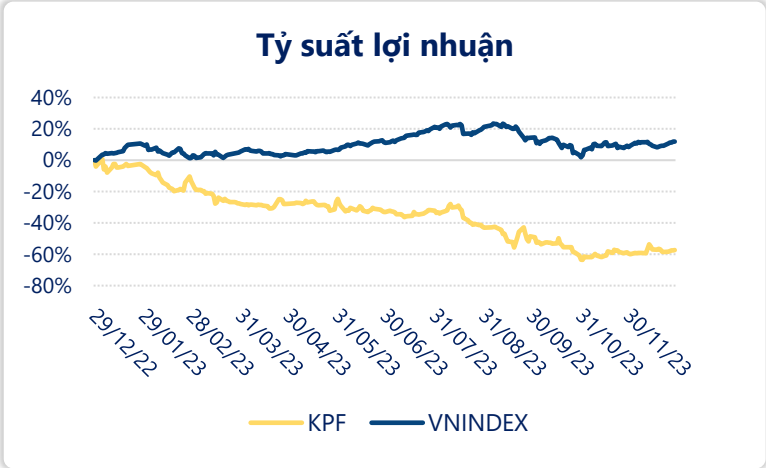
1.02

tỷ VNĐ

YoY

▼ 70.5

▼ 98.6%

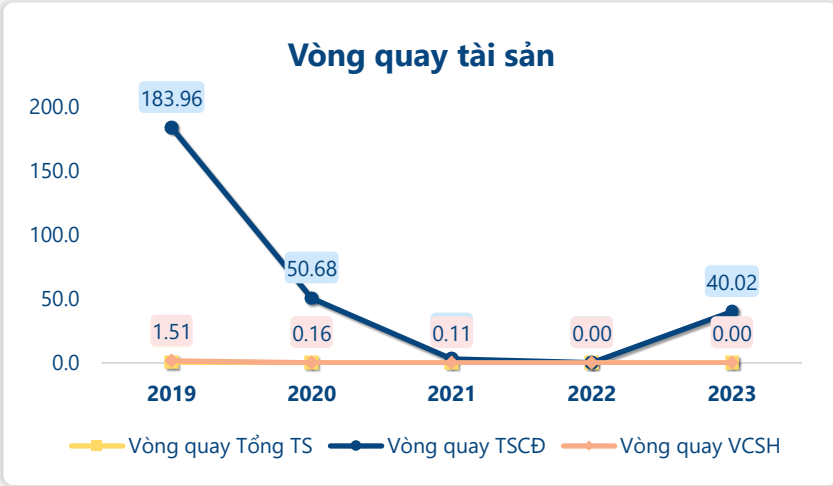
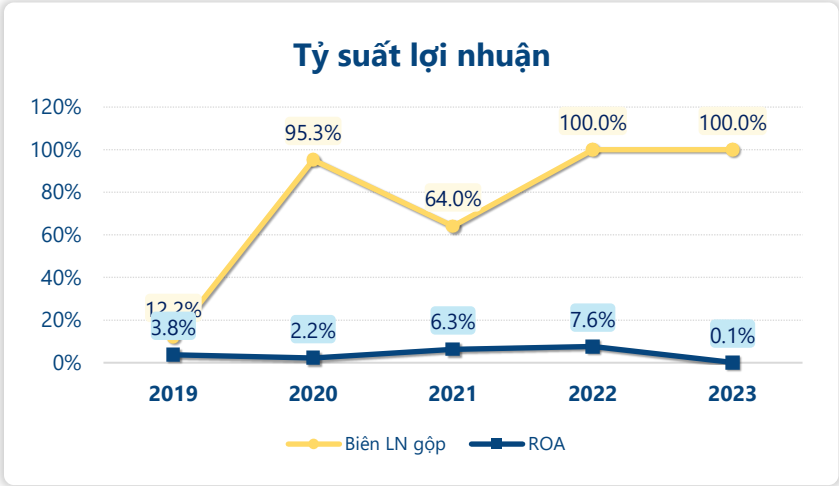
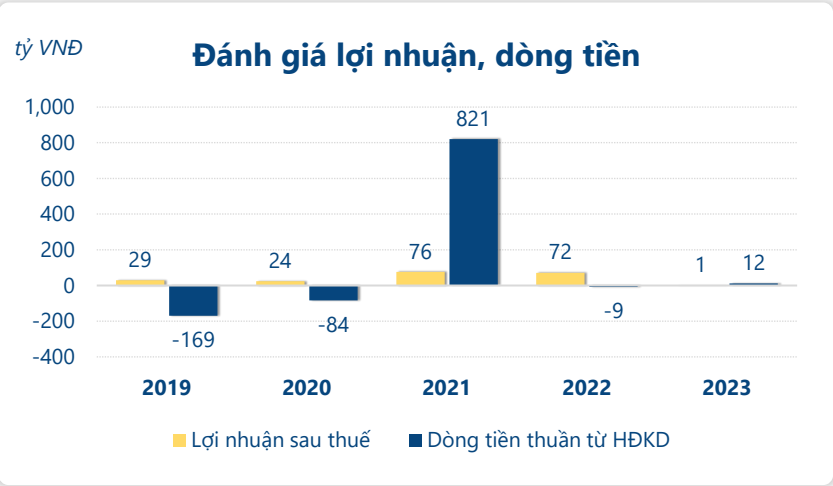


Năm **2023**, F-Score của **KPF** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

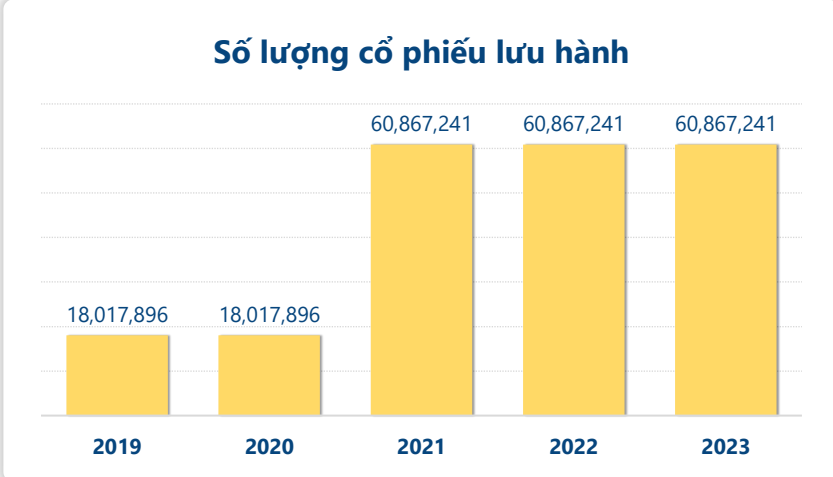
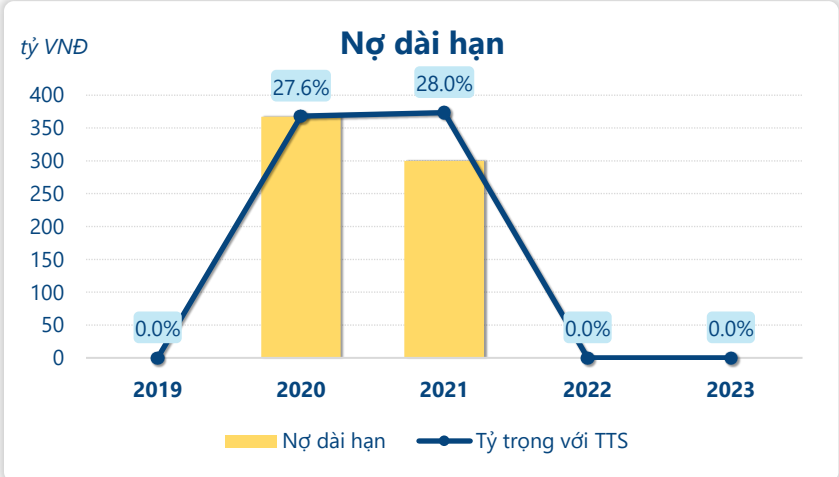
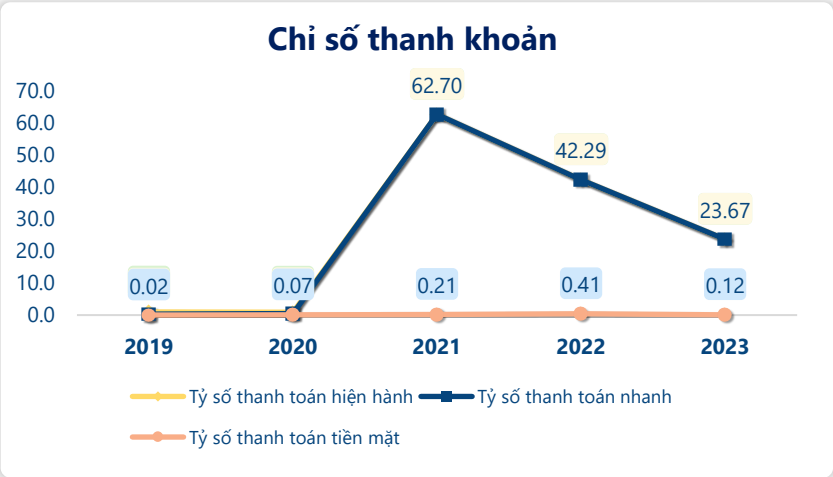
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư tài sản Koji (HSX: KPF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KPF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	806	804	0.3%
Tài sản ngắn hạn	361	516	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	1.70	5.03	-66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	359	510	-29.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.16	-88.7%
Tài sản dài hạn	445	288	54.4%
Phải thu dài hạn	-38.5	0	
Tài sản cố định	0.02	0.03	-41.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	288	67.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.5	12.2	2.4%
Nợ ngắn hạn	12.5	12.2	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.96	-82.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	793	792	0.2%
Vốn chủ sở hữu	793	792	0.2%
Vốn điều lệ	609	609	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	342	40.0	53.9	2.00	1.00
Giá vốn hàng bán	300	1.90	19.4	0	0
Lợi nhuận gộp	41.7	38.1	34.5	2.00	1.00
Doanh thu HĐTC	19.5	2.21	46.9	101	42.4
Chi phí TC	0.27	0.05	0.32	15.2	3.73
Chi phí lãi vay	0.27	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	1.84	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	9.96	8.24	5.67	37.2
LN thuần từ HĐKD	39.0	30.3	74.7	81.9	2.40
Lợi nhuận khác	0.23	0.36	13.0	0.49	-0.88
LN trước thuế	39.2	30.7	87.7	82.4	1.52
Lợi nhuận sau thuế	31.1	26.0	76.0	71.5	1.02
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	24.3	75.6	71.5	1.02

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-169	-83.5	821	-8.56	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.0	-98.2	-920	11.1	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	219	54.6	0	0
Tiền đầu kỳ	78.3	11.0	47.8	2.52	5.03
Lưu chuyển tiền thuần	-67.3	36.9	-44.6	2.50	-3.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	47.8	3.17	5.03	1.70